HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ CA - DẮC - XTAN
VỀ
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ca -dắc-xtan (sau đây gọi là "các Bên ký kết");

Mong muốn tạo các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hợp tác kinh tế giữa hai nước và cụ thể cho đầu tư của nhà đầu tư một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Thừa nhận rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau sẽ có lợi cho việc thúc đẩy sáng kiến kinh doanh và tăng cường thịnh vượng ở cả hai Bên ký kết;

Đã thoả thuận như sau:

ĐIỀU 1
CÁC ĐỊNH NGHĨA

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "đầu tư" nghĩa là mọi loại tài sản do nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó, và kể cả những tài sản bao gồm hoặc dưới hình thức:

a) Cổ phần, cổ phiếu của công ty, và các hình thức góp vốn khác, trái phiếu, các công cụ nợ, và các hình thức nợ khác trong công ty, các khoản nợ, khoản vay khác và chứng khoán do nhà đầu tư của một Bên ký kết phát hành;

b) Các quyền đòi tiền và quyền đối với mọi tài sản khác hoặc việc thực hiện hợp đồng có giá trị kinh tế;

c) Các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, kiểu dáng và mẫu công nghiệp, quy trình kỹ thuật, bí quyết, bí mật kinh doanh, tên thương mại và uy tín kinh doanh;

d) Bất kỳ quyền nào theo luật, hợp đồng hoặc quyền có được từ bất kỳ giấy phép hoặc sự cho phép nào theo luật, kể cả các quyền thăm dò, tìm kiếm, tinh chế hoặc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

e) Bất kỳ tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hoặc bất động sản, và bất kỳ quyền về tài sản nào khác có liên quan, như cho thuê, thế chấp, cầm cố và cầm giữ.

Đầu tư không được hiểu là các quyền đòi tiền phát sinh thuần túy từ:

(f) các hợp đồng bán hàng hoá hoặc dịch vụ của công dân hoặc doanh nghiệp trên lãnh thổ của một Bên ký kết cho doanh nghiệp trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, hoặc

(g) việc cấp khoản tín dụng liên quan đến giao dịch thương mại, như cho vay thương mại; hoặc

(h) bất kỳ quyền đòi tiền nào khác không liên quan đến những lợi ích được quy định tại các điểm từ 1 (a) đến 1 (e) trên đây.

Bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức của tài sản hoặc các quyền tài sản đã được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư của chúng với điều kiện là sự thay đổi đó phù hợp với pháp luật của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư.

2. Thuật ngữ "nhà đầu tư" đối với mỗi Bên ký kết có nghĩa là:

a) thể nhân có quốc tịch của một Bên ký kết phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó;

b) pháp nhân được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của một Bên ký kết, như công ty, hợp danh, quỹ tín thác, liên doanh, hiệp hội hoặc doanh nghiệp.

3. Thuật ngữ "thu nhập" có nghĩa là các khoản thu được từ đầu tư, bất kể được thanh toán dưới hình thức nào, và cụ thể nhưng không chỉ bao gồm lợi nhuận, lợi tức, thu nhập từ vốn, cổ tức, tiền bản quyền, và phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật, các khoản thanh toán hoặc phí khác, và các khoản thanh toán bằng hiện vật dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" có nghĩa là:

a) Đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên, các vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

b) Đối với Cộng hoà Ca-đắc-xtan, là lãnh thổ đất liền, vùng nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên, các vùng biển ngoài lãnh hải kể cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà Cộng hoà Ca-đắc-xtan thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

5. Thuật ngữ "đồng tiền tự do chuyển đổi" có nghĩa là bất cứ đồng tiền nào mà Quỹ tiền tệ quốc tế, trong từng thời kỳ, xác định là đồng tiền tự do sử dụng phù hợp với Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế và các sửa đổi của Điều lệ này.

6. Thuật ngữ "mục đích công cộng" được xác định theo quy định của pháp luật quốc gia của mỗi Bên Ký kết.

ĐIỀU 2

PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Hiệp định này được áp dụng đối với các khoản đầu tư do nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với pháp luật và chính sách của Bên ký kết đó.

2. Hiệp định này không áp dụng đối với các tranh chấp đầu tư phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, hoặc đối với các tranh chấp đầu tư đã được giải quyết, hoặc đang trong quá trình giải quyết theo thủ tục tư pháp hoặc trọng tài trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.

3. Hiệp định này không áp dụng đối với:

a) thuế;

b) mua sắm của chính phủ;

c) các khoản trợ cấp hoặc tài trợ của một Bên ký kết; và

d) các dịch vụ do cơ quan có liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cung cấp nhằm thực hiện thi quyền hạn của chính phủ. Với mục đích của Hiệp định này, dịch vụ được cung cấp nhằm thực thi quyền

hạncủa chính phủ được hiểu là bất kể dịch vụ nào được cung cấp không dựa trên cơ sở thương mại hoặc không dựa trên cơ sở cạnh tranh với một hoặc nhiều nhà cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 3

KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết phải khuyến khích và tạo các điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ nước mình, và tiếp nhận các khoản đầu tư đó tùy thuộc vào việc thực hiện thẩm quyền theo pháp luật của mình.

2. Đầu tư của nhà đầu tư mỗi Bên ký kết phải luôn được đối xử công bằng, thỏa đáng và phải được bảo hộ đầy đủ, an toàn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia. Không Bên ký kết nào được sử dụng các biện pháp bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử bằng bất kỳ cách nào để gây phương hại đến việc quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng hoặc định đoạt các khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình.

ĐIỀU 4

ĐỐI XỬ ĐẦU TƯ

1. Liên quan đến việc sử dụng, quản lý, điều hành, hoạt động, mở rộng, bán hoặc định đoạt bằng cách khác đầu tư do nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hiện trên lãnh thổ của mình, mỗi Bên ký kết sẽ dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào trong những hoàn cảnh tương tự.

2. Những quy định tại Điều này không được hiểu là bắt buộc một trong các Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

a) Bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế, khu vực thương mại tự do, liên minh tiền tệ, hoặc hình thức hiệp định kinh tế khu vực hoặc song phương khác hay hiệp định quốc tế tương tự khác mà mỗi Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên; và

b) Bất kỳ hiệp định quốc tế, khu vực hoặc song phương nào hay các thoả thuận tương tự khác hoặc bất kỳ quy định pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

ĐIỀU 5

BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Trong trường hợp đầu tư của nhà đầu tư mỗi Bên ký kết bị thiệt hại do chiến tranh, xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn, khởi nghĩa, nổi loạn, hoặc sự kiện tương tự khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhà đầu tư đó sẽ được Bên ký kết kia dành sự đối xử, liên quan đến việc hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư nước mình hay nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tuỳ thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn đối với nhà đầu tư.

ĐIỀU 6

TƯỚC QUYỀN SỞ HỮU

1. Các Bên ký kết không được thực hiện bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu, quốc hữu hoá, hoặc biện pháp nào có kết quả như quốc hữu hoá hoặc tước quyền sở hữu (sau đây gọi là 'tước quyền sở hữu') đối với đầu tư của nhà đầu tư Bên ký kết kia, trừ trường hợp vì mục đích công cộng phù hợp với pháp luật quốc gia, trên cơ sở không phân biệt đối xử, và phải bồi thường nhanh chóng, thoả đáng và có hiệu quả.

2. Khoản bồi thường phải tương đương với giá trị đầu tư bị tước quyền sở hữu tính vào thời điểm trước ngày thực hiện tước quyền sở hữu hoặc trước thời điểm việc tước quyền sở hữu được công bố, tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước. Việc bồi thường sẽ bao gồm khoản lãi xuất theo thị trường có hiệu lực tính từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày trả tiền bồi thường. Khoản bồi thường được thực hiện đầy đủ và được tự do chuyển ra nước ngoài không hạn chế hoặc trì hoãn phi lý.

3. Mặc dù có quy định tại khoản 1 và 2 trên đây, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu nào liên quan đến đất đai phải tuân thủ điều kiện tước quyền sở hữu và thanh toán khoản bồi thường phù hợp với pháp luật của Bên ký kết thực hiện việc tước quyền sở hữu.

4. Nhà đầu tư của một Bên ký kết bị ảnh hưởng do việc tước quyền sở hữu có quyền được cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác của Bên ký kết kia xem xét nhanh chóng vụ việc và xem xét việc định giá các khoản đầu tư phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều này và pháp luật của Bên ký kết thực hiện tước quyền sở hữu.

5. Trong trường hợp một Bên ký kết tước quyền sở hữu tài sản của một công ty được tổ chức hoặc thành lập theo pháp luật của Bên ký kết đó, và nhà đầu tư của Bên ký kết kia sở hữu cổ phần, công cụ nợ hoặc các hình thức vốn góp khác trong công ty đó, các quy định của Điều này sẽ được áp dụng đối với phần vốn góp trong công ty đó.

ĐIỀU 7

CHUYỂN RA NƯỚC NGOÀI CÁC KHOẢN THANH TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết, tùy thuộc pháp luật của mình, đảm bảo cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia được chuyển tự do vào hoặc ra ngoài lãnh thổ của mình các khoản thanh toán liên quan đến đầu tư, bao gồm:

a) Vốn ban đầu và bất kỳ khoản vốn bổ sung nào để duy trì, quản lý và phát triển đầu tư;

b) Các khoản thu nhập;

c) Các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm việc trả dần tiền vốn và lãi luỹ kế phát sinh từ hợp đồng vay;

d) Tiền bản quyền và phí đối với các quyền theo Điều 1 khoản 1 (c);

e) Các khoản thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư;

f) Các khoản thu nhập và các khoản tiền khác của nhân viên thu được từ nước ngoài liên quan đến đầu tư;

g) Các khoản thanh toán bồi thường theo các Điều 5 và 6;

h) Các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp.

2. Mỗi Bên ký kết phải đảm bảo việc chuyển tiền theo quy định tại khoản (1) của Điều này được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá có hiệu lực áp dụng vào ngày chuyển tiền trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

3. Mặc dù có quy định tại các khoản 1 và 2, một Bên ký kết có thể ngăn cản hoặc trì hoãn việc chuyển tiền trên cơ sở áp dụng các quy định pháp luật của mình một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí trong các trường hợp liên quan đến:

a) phá sản, mất khả năng thanh toán, hoặc bảo vệ quyền của chủ nợ;

b) phát hành, kinh doanh, hoặc giao dịch chứng khoán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, hoặc sản phẩm phái sinh khác;

c) tội phạm hoặc vi phạm hình sự và thu hồi thu nhập do phạm tội mà có;

d) báo cáo tài chính hoặc giữ sổ sách về các khoản chuyển tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ thi hành pháp luật hoặc hỗ trợ cơ quan quản lý tài chính;

e) đảm bảo việc tuân thủ các quyết định và phán quyết theo thủ tục hành chính và tư pháp; và

f) thuế;

g) an sinh xã hội, chế độ hưu trí công, hoặc chương trình tiết kiệm bắt buộc; và

h) trợ cấp thôi việc của người lao động.

ĐIỀU 8

THẾ QUYỀN

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định ("Bên thanh toán"), thực hiện thanh toán theo một hợp đồng thanh toán hoặc bảo lãnh mà Bên đó đã đảm nhận liên quan đến khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia ("Nước tiếp nhận đầu tư"), Nước tiếp nhận đầu tư phải công nhận:

a) Việc chuyển giao cho Bên thanh toán theo pháp luật hoặc theo các giao dịch hợp pháp tất cả các quyền và khiếu nại phát sinh từ khoản đầu tư đó;

b) Quyền của Bên thanh toán được thực hiện tất cả các quyền đó và đảm bảo thực hiện các khiếu nại đó và đảm nhận tất cả các nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư phát sinh từ việc thế quyền.

2. Bên thanh toán, trong mọi trường hợp, được hưởng sự đối xử như nhà đầu tư ban đầu đối với:

a) Các quyền, khiếu nại có được và các nghĩa vụ do Bên thanh toán tiếp nhận từ việc chuyển giao theo khoản 1 trên đây;

b) Bất kỳ khoản thanh toán nào nhận được theo các quyền và khiếu nại đó, như nhà đầu tư ban đầu có được theo Hiệp định này đối với các khoản đầu tư có liên quan.

ĐIỀU 9

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA MỘT BÊN KÝ KẾT VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Bất kỳ tranh chấp pháp lý nào phát sinh trực tiếp từ đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia liên quan đến cáo buộc vi phạm nghĩa vụ của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư theo Hiệp định này đối với việc quản lý, điều hành, hoạt động, bán hoặc định đoạt bằng cách khác đầu tư của nhà đầu tư này, và đã gây ra thiệt hại hoặc tổn thất đối với khoản đầu tư đó sẽ, trong chừng mực có thể, giải quyết bằng hòa giải thông qua đàm phán giữa các bên tranh chấp.

2. Nếu bất kỳ tranh chấp nào không được giải quyết trong thời hạn (6) sáu tháng kể từ ngày tranh chấp được nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết đó, vụ tranh chấp có thể được đưa ra giải quyết tại:

a) Toà án có thẩm quyền trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi đầu tư được thực hiện; hoặc

b) Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (Trung tâm) được thành lập theo Công ước Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về giải quyết các tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và công dân của nhà nước khác với điều kiện hai Bên ký kết đều là thành viên của Công ước này; hoặc

c) Cơ chế phụ trợ của Trung tâm nếu chỉ một Bên ký kết là thành viên của Công ước Washington; hoặc

d) Trọng tài ad hoc, trừ trường hợp và các bên tranh chấp có thoả thuận khác, được thành lập theo các Quy tắc trọng tài của Uỷ ban Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL).

Một khi nhà đầu tư đã đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo bất kỳ thủ tục nào được quy định trên đây, thì sự lựa chọn thủ tục đó là cuối cùng.

Để chắc chắn hơn, các quy định về đối xử Tối huệ quốc trong Hiệp định này không bao gồm yêu cầu phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia việc thực hiện các thủ tục giải quyết tranh chấp khác với các quy định trong Hiệp định này.

3. Việc đệ trình vụ tranh chấp ra trọng tài theo quy định tại khoản 2 phải đáp ứng điều kiện là việc đệ trình đó được thực hiện trong thời hạn (2) năm tính từ thời điểm nhà đầu tư trong vụ tranh chấp đã biết, hoặc có lý do để biết

về vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định này và thiệt hại hoặc tổn thất đã gây ra đối với nhà đầu tư hoặc đầu tư của nhà đầu tư đó.

4. Hội đồng trọng tài ra quyết định phù hợp với các quy định của Hiệp định này, pháp luật của Bên ký kết có liên quan trong vụ tranh chấp trên lãnh thổ nơi đầu tư được thực hiện (bao gồm các nguyên tắc về xung đột pháp luật), các điều kiện trong các thỏa thuận cụ thể về đầu tư và các nguyên tắc có liên quan của luật quốc tế.

5. Trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng trọng tài hoặc trong thời gian thi hành các quyết định của trọng tài, không một Bên ký kết nào có quyền kiện ngược để biện hộ với lý do nhà đầu tư của Bên ký kết kia trong vụ tranh chấp đã nhận hoặc sẽ nhận được khoản đền bù hoặc khoản bồi thường khác cho toàn bộ hoặc một phần thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm, bảo lãnh thanh toán hoặc bồi thường khác.

6. Bất kỳ quyết định nào của trọng tài được đưa ra theo quy định của Điều này là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp, và phải được thi hành phù hợp với pháp luật quốc gia trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định được đưa ra.

ĐIỀU 10

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

1. Các Bên ký kết, trong chừng mực có thể, sẽ giải quyết bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến giải thích và áp dụng Hiệp định này thông qua tham vấn hoặc các kênh ngoại giao khác.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu tháng kể từ ngày việc tham vấn hoặc các kênh ngoại giao khác theo yêu cầu của mỗi Bên ký kết và trừ khi các Bên ký kết có thoả thuận khác bằng văn bản, mỗi Bên ký kết có thể, thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia, đưa tranh chấp ra giải quyết tại một hội đồng trọng tài ad hoc phù hợp với các quy định sau đây của Điều này.

3. Hội đồng trọng tài sẽ được thành lập như sau: mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên, và hai thành viên này sẽ thoả thuận về một công dân của nước thứ ba làm Chủ tịch toà trọng tài để các Bên ký kết chỉ định. Các thành viên này sẽ được chỉ định trong vòng hai tháng, và Chủ tịch sẽ được chỉ định trong vòng bốn tháng, kể từ ngày một Bên ký kết thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia ý định đưa tranh chấp ra giải quyết tại toà trọng tài.

4. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 3 không được tuân thủ, mỗi Bên ký kết có thể, trong trường hợp không có thoả thuận khác, mời Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế Liên hiệp quốc là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do khác không được thực hiện chức năng này, Phó Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không được thực hiện chức năng này, thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết.

5. Hội đồng trọng tài sẽ ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định đó phải phù hợp với Hiệp định này và các quy tắc được thừa nhận của luật pháp quốc tế có liên quan và là chung thẩm, ràng buộc với cả hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên do mình chỉ định trong hội đồng trọng tài, cũng như các chi phí cho đại diện của mình trong các thủ tục trọng tài. Chi phí cho Chủ tịch cũng như các chi phí khác trong thủ tục trọng tài do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Tuy nhiên hội đồng trọng tài có thể quyết định một trong hai Bên ký kết sẽ phải chịu phần chi phí cao hơn hoặc toàn bộ chi phí đó. Trong những trường hợp khác hội đồng trọng tài tự quyết định thủ tục của mình.

ĐIỀU 11

HIỆU LỰC CỦA HIỆP ĐỊNH

Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc các Bên ký kết đã hoàn tất các yêu cầu pháp lý cần thiết để Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 12

THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm, sau đó sẽ tự động gia hạn không hạn định.

2. Mỗi Bên ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này sau thời hạn 10 năm đầu kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ chấm dứt sau một năm kể từ ngày một Bên ký kết nhận được thông báo bằng văn bản của Bên ký kết kia về việc chấm dứt Hiệp định.

3. Liên quan đến các khoản đầu tư đã được thực hiện hoặc có được trước ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này, các quy định của tất cả các Điều khoản khác của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây, được uỷ quyền hợp lệ của Chính phủ nước mình, đã ký Hiệp định này.

Làm tại Astana, ngày...15.....tháng 9 năm 2009 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Ca-dắc, tiếng Nga và tiếng Anh, các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về việc áp dụng và giải thích các điều khoản của Hiệp định này, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm căn cứ.

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CAO VIỆT SINH

Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ CA-DẮC-XTAN

ERKHAT ISKALIEV

Thứ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương Mại

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KAZAKHSTAN

FOR

THE PROMOTION AND RECIPROCAL PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Repubic of Kazakhstan (hereinafter referred to as the "Contracting Parties");

Desiring to create favorable conditions for the development of economic cooperation between them and in particular for investments by investors of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party;

Recognizing that the encouragement and reciprocal protection of such investments will be conducive to the stimulation of business initiative and to the increase of prosperity in both Contracting Parties;

Have agreed as follows:

Article 1
Definitions

For the purposes of this Agreement:

1. The term 'investment' shall mean every kind of asset in the territory of one Contracting Party invested by an investor of the other Contracting Party in accordance with the laws and regulations of that former Contracting Party, and includes asset consisting or taking the form of:

(a) a company shares, stocks, and other forms of equity participation, and bonds, debentures, and other forms of debt interests in a company, and other debts and loans and securities issued by any investor of a Contracting Party;

(b) claims to money and claims to any other assets or performance pursuant to contract having an economic value;

(c) intellectual property rights, including copyrights, trademarks, patents, industrial designs and patterns and technical processes, know-how, trade secrets, trade names and goodwill;

(d) any right conferred by law, contract or by virtue of any licenses or permits granted pursuant to law, including rights to prospect, explore, extract, or utilize natural resources;

(e) any other tangible and intangible, movable and immovable property, and any related property rights, such as leases, mortgages, liens and pledges.

but investment does not mean claims to money that arise solely from:

(f) commercial contracts for sale of goods or services by a national or enterprise in the territory of a Party to an enterprise in the territory of the other Contracting Party, or

(g) the extension of credit in connection with a commercial transaction, such as trade financing; or

(h) any other claims to money, that do not involve the kinds of interests set out in subparagraphs (1) (a) through (e) above.

Any change in the form in which assets or rights are invested or reinvested shall not affect their character as investments provided that such change is in accordance with the laws and regulations of the host Contracting Party.

2. The term "investor" with respect to a Contracting Party shall mean:

(a) a natural person holding the citizenship of that Contracting Party in accordance with its applicable laws;

(b) a legal person constituted or incorporated under the laws and regulations of that Contracting Party, such as corporation, partnership, trust, joint-venture, association or enterprise.

3. The term "returns" shall mean amounts yielded by an investment, irrespective of the form in which they are paid, and in particular, though not exclusively, include profits, interest, capital gains, dividends, royalties, and management, technical assistance or other payments or fees, and payments in kind, regardless of its type.

4. The term "territory" shall mean:

(a) As regards the Socialist Republic of Viet Nam, refers to its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

(b) As regards the Repubic of Kazakhstan, refers to its land territory, internal waters, territorial waters (sea) and airspace above them, the maritime areas beyond territorial waters (sea) including seabed and subsoil thereof over which the Republic of Kazakhstan exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

5. The term "freely convertible currency" shall mean any currency that the International Monetary Fund determines, from time to time, as freely

usable currency in accordance with the Articles of Agreement of the International Monetary Fund and any amendment thereto.

6. The term "Public purpose" means as established under the national legislation of each of the Contracting Parties.

Article 2
Scope of Application

1. This Agreement shall apply to investments made by investors of a Contracting Party in the territory of the other Contracting Party after the entry into force of this Agreement and which are subject to the relevant laws and regulations and policies of the host Contracting Party.

2. This Agreement shall not apply to investment disputes arising out of events which occurred, or to investment disputes which had been settled, or which were already under judicial or arbitral process, prior to the entry into force of this Agreement.

3. This Agreeement shall not apply to:

   (a) taxation;

   (b) government procurement;

   (c) subsidies or grants provided by a Contracting Party; and

   (d) services supplied in the exercise of governmental authority by the relevant body or authority of a Contracting Party. For the purposes of this Agreement, a service supplied in the exercise of governmental authority means any service, which is supplied neither on a commercial basis nor in competition with one or more service suppliers.

Article 3
Promotion and Protection of Investments

1. Each Contracting Party shall encourage and create favourable conditions for investors of the other Contracting Party to make investments in its territory, and, subject to its right to exercise powers conferred by its laws, shall admit such investment.

2. Investments of investors of each Contracting Party shall at all times be accorded fair and equitable treatment and shall enjoy full protection and security in the territory of the other Contracting Party. Neither Contracting Party shall in any way impair by unreasonable or discriminatory measures the management, maintenance, use, enjoyment or disposal of investments in its territory of investors of the other Contracting Party.

Article 4
Treatment of Investments

1. With respect to the use, management, conduct, operation, expansion and sale or other disposition of investments made in its territory by investors of the other Contracting Party, each Contracting Party shall accord treatment no less favorable than that it accords, in like situations, to investments of investors of any third state.

2. The provision of this Article shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other Contracting Party the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from:

   (a) any customs union, economic union, free trade area, monetary union, or other form of regional or bilateral economic agreement or other similar international agreement, to which either of the Contracting Parties is or may become a party;

(b) any international, regional or bilateral agreement or other similar arrangement or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation.

Article 5
Compensation for Losses

When investments made by an investor of either Contracting Party suffers a loss owing to war or other armed conflict, a state of national emergency, revolt, civil disturbances, insurrection, riot or other similar events in the territory of the other Contracting Party, he shall be accorded by the latter Contracting Party, treatment, as regards restitution, indemnification, compensation or other settlement, not less favorable than that the latter Contracting Party accords to its own investor or investor of any third state, whichever is more favorable to the investor.

Article 6
Expropriation

1. The Contracting Parties shall not take any measure of expropriation, nationalization, or any measure having the same effect as nationalisation or expropriation, (hereinafter referred to as «expropriation») against the investment of investors of the other Contracting Party, except for public purposes in accordance with the national legislation on a non-discriminatory basis, and accompanied with prompt, adequate and effective compensation.
2. The compensation shall be equal to the value of the expropriated investment on the date preceding the date of implementation of expropriation or before the upcoming expropriation became public knowledge, whichever comes first. The compensation shall include the effective market interest rate from the expropriation date till the date the compensation is paid. The compensation shall be totally realizable and freely transferable without any restrictions or undue delay.

3. Notwithstanding paragraph 1 and 2 above, any measure of expropriation relating to land shall be subject to the laws and regulations of the

expropriating Contracting Party, concerning the terms of such expropriation and the payment of compensation.

4. Investors of one Contracting Party affected by expropriation shall have a right to prompt review by a judicial or other independent authority of the other Contracting Party, of their case and of the valuation of their investments in accordance with the principles set out in this Article and the laws and regulations of expropriating Contracting Party.

5. Where a Contracting Party expropriates the assets of a company, which is incorporated or constituted under its laws and regulations, and in which investors of the other Contracting Party own shares, debentures or other forms of participation, the provisions of this Article shall be applied to their portion in such company.

Article 7
Transfer of Payments Related to Investments

1. Each Contracting Party shall, subject to its laws and regulations, guarantee to investors of the other Contracting Party the free transfer of payments in connection with an investment into and out of its territory, including the transfer of:

   (a) the initial capital and any additional capital for the maintenance, management and development of the investment;

   (b) returns;

   (c) payments under a contract, including amortization of principal and accrued interest payments made pursuant to a loan agreement;

   (d) royalties and fees for the rights referred to in Article 1 paragraph 1 (c);

(e) proceeds from the sale or liquidation of the whole or any part of the investment;

(f) earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad in connection with the investment;

(g) payments of compensation pursuant to Articles 5 and 6;

(h) payments arising out of the settlement of disputes.

2. Each Contracting Party shall ensure to make the transfers referred to in paragraph (1) of this Article in a freely convertible currency at the effective rate of exchange applicable on the date of the transfer in the territory of that Contracting Party.

3. Notwithstanding paragraphs 1 and 2, a Party may prevent or delay a transfer through the equitable, non-discriminatory, and good faith application of its laws and regulations relating to:

(a) bankruptcy, insolvency, or the protection of the rights of creditors;

(b) issuing, trading, or dealing in securities, futures, options, or derivatives;

(c) criminal or penal offences and the recovery of the proceeds of crime;

(d) financial reporting or record keeping of transfers when necessary to assist law enforcement or financial regulatory authorities;

(e) ensuring compliance with orders or judgments in judicial or administrative proceedings; and

(f) taxation;

(g) social security, public retirement, or compulsory savings schemes; and

(h) severance entitlements of employees.

Article 8
Subrogation

1. If a Contracting Party or its designated agency (the "Indemnifying Party"), makes a payment under an indemnity or guarantee it has assumed in respect of an investment in the territory of the other Contracting Party (the "Host State"), the Host State shall recognize:

   (a) the assignment to the Indemnifying Party by law or by legal transaction of all the rights and claims resulting from such an investment;

   (b) the right of the Indemnifying Party to exercise all such rights and enforce such claims and to assume all obligations related to the investment by virtue of subrogation.

2. The Indemnifying Party shall be entitled in all circumstances to the same treatment in respect of:

   (a) the rights and claims acquired and the obligations assumed by it by virtue of the assignment referred to in paragraph 1 above;

   (b) any payments received in pursuance of those rights and claims, as the original investor was entitled to receive by virtue of this Agreement in respect of the investment concerned.

Article 9
Settlement of Disputes Between a Contracting Party and an Investor

1. Any legal dispute arising directly out of an investment, between a Contracting Party and an investor of the other Contracting Party

concerning an alleged breach of an obligation of the former under this Agreement relating to the management, conduct, operation or sale or other disposition of investment of the investor, and which causes loss or damage to that investment shall, as far as possible, be settled amicably through negotiations between the parties to the dispute.

2. If any such dispute cannot be settled within six (6) months following the date on which the dispute has been raised by the investor through written notification to the Contracting Party, the dispute may be submitted to:

(a) the competent court of the Contracting Party in the territory of which the investment has been made;

(b) the International Center for Settlement of Investment Disputes (the "Center") established pursuant to the Washington Convention of 18 March 1965 on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States provided both Contracting Parties are parties to the said Convention; or

(c) the Additional Facility of the Centre, if only one of the Contracting Parties is a signatory to the Washington Convention; or

(d) an ad hoc arbitral tribunal which, unless and otherwise agreed upon by the parties to the dispute, shall be established under the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL).

Once the investor has submitted the dispute under any of the procedures stipulated above, that choice is final.

For greater certainty, the Most Favored Nation Treatment provision in this Agreement does not encompass a requirement to extend to the investors of the other Contracting Party dispute settlement procedures other than those set out in this Agreement.

3. The submission of a dispute to arbitration under paragraph 2 shall be conditional upon the submission of the dispute to such arbitration taking place within two (2) years of the time at which the disputing investor became aware, or should reasonably have become aware, of a breach of an obligation under this Agreement and, of the loss or damage incurred by the disputing investor or its investment.

4. The arbitration tribunal shall take its decisions in accordance with the provisions of this Agreement, the laws and regulations of the Contracting Party involved in the dispute on which territory the investment is made (including its rules on the conflict of law), the terms of any specific agreement concluded in relation to the particular investment involved and the relevant principles of international law.

5. Neither Contracting Party shall have the right to make counter claim, as a defense, at any stage of arbitration or within the execution of arbitration decision for the reason that the investor of the other Contracting Party in the dispute has received or will receive, pursuant to an insurance or guarantee contract, indemnification or other compensation for all or part of any alleged loss.

6. Any arbitral award rendered pursuant to this Article shall be final and binding on the parties to the dispute and shall be executed in accordance with national law of the Contracting Party in whose territory the award is relied upon.

Article 10
Settlement of Disputes Between the Contracting Parties

1. The Contracting Parties shall, as far as possible, settle any dispute concerning the interpretation or application of this Agreement through consultations or other diplomatic channels.

2. If the dispute has not been settled within six months following the date on which such consultations or other diplomatic channels were

requested by either Contracting Party and unless the Contracting Parties otherwise agree in writing, either Contracting Party may, by written notice to the other Contracting Party, submit the dispute to an *ad hoc* arbitral tribunal in accordance with the following provisions of this Article.

3. The arbitral tribunal shall be constituted as follows: each Contracting Party shall appoint one member, and these two members shall agree upon a national of a third state as Chairman of the arbitral tribunal to be appointed by the two Contracting Parties. Such members shall be appointed within two months, and such Chairman within four months, from the date on which either Contracting Party has informed in writing the other Contracting Party that it intends to submit the dispute to an arbitral tribunal.

4. If the periods specified in paragraph 3 above have not been complied with, either Contracting Party may, in the absence of any other arrangement, invite the President of the UN International Court of Justice to make the necessary appointments. If the President of the UN International Court of Justice is a national of either Contracting Party or if he is otherwise prevented from discharging the said function, the Vice-President of the UN International Court of Justice shall be invited to make the necessary appointments. If the Vice-President of the UN International Court of Justice is a national of either Contracting Party or if he, too, is prevented from discharging the said function, the member of the UN International Court of Justice next in seniority who is not a national of either Contracting Party shall be invited to make the necessary appointments.

5. The arbitral tribunal shall take its decision by a majority of votes. Such decision shall be made in accordance with this Agreement and such recognized rules of international law as may be applicable and shall be final and binding on both Contracting Parties. Each Contracting Party shall bear the costs of the member of the arbitral tribunal appointed by that Contracting Party, as well as the costs for its representation in the arbitration proceedings. The expenses of the Chairman as well as any other costs of the arbitration proceedings shall be borne in equal parts by

the two Contracting Parties. However, the arbitral tribunal may, at its discretion, direct that a higher proportion or all of such costs be paid by one of the Contracting Parties. In all other respects, the arbitral tribunal shall determine its own procedure.

Article 11
Entry into Force

This Agreement shall enter into force after 30 days from the date of the receipt by diplomatic channels of the last written notification regarding the Contracting Parties have fulfilled constitutional requirements for the entry into force of this Agreement.

Article 12
Duration and Termination

1. This Agreement is concluded for a period of ten (10) years, after which it automatically extends for an indefinite period.
2. Either Contracting Party may terminate this Agreement upon expiration of initial ten (10) years period from the date of its entry into force. The Agreement will terminate after one year from the date one Contracting Party receive the written notice on such intention of the other Contracting Party.

3. With respect to investments made or acquired prior to the date of termination of this Agreement, the provisions of all of the other Articles of this Agreement shall continue to be effective for a period of ten (10) years from such date of termination.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Agreement.

Done at Astana on .....15..... September, 2009 in two duplicates, each in the Vietnamese, Kazakh, Russian and English languages, all texts being

equally authentic. In the case of any divergence of the application and interpretation of the provisions of this Agreement, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CAO VIET SINH

Vice Minister

Ministry of Planning and Investment

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KAZAKHSTAN

ERKHAT ISKALIEV

Vice Minister

Ministry of Industry and Trade

СОГЛАШЕНИЕ
МЕЖДУ
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
И
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ РЕСПУБЛИКИ КАЗАХСТАН
О
ПООЩРЕНИИ И ВЗАИМНОЙ ЗАЩИТЕ ИНВЕСТИЦИЙ

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Республики Казахстан (далее – Договаривающиеся Стороны),

желая создать благоприятные условия для развития взаимного экономического сотрудничества и в частности для инвестиций инвесторов одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны;

признавая, что поощрение и взаимная защита таких инвестиций будет способствовать стимулированию деловой инициативы и росту благосостояния в Договаривающихся Сторонах;

договорились о нижеследующем:

Статья 1
Определения

Для целей настоящего Соглашения:

1. Термин «инвестиции» означает все виды активов, вкладываемые инвестором одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны в соответствии с законодательством государства последней Договаривающейся Стороны и включает в себя активы, состоящие из или находящиеся в форме:

а) долей участия, акций и других форм участия в уставном капитале, а также облигаций, долговых обязательств и других форм долговых интересов, других долгов и кредитов, ценных бумаг, выпущенных любым инвестором Договаривающейся Стороны;

b) денежных требований, требований по каким-либо другим активам, требований исполнения контракта, имеющего экономическую ценность;

c) прав интеллектуальной собственности, включая авторские права, товарные знаки, патенты, промышленные образцы, модели и технические процессы, ноу-хау, торговые секреты, фирменные названия и гудвилл;

d) любых прав, в соответствии с национальным законодательством, договором или в силу выданных в соответствии с национальным законодательством лицензий или разрешений, в том числе права на разведку, разработку, добычу и использование природных ископаемых;

e) любого другого материального и нематериального, движимого и недвижимого имущества, а также любых связанных с ними имущественных прав, как, например, право аренды, ипотеки, залога и поручительства.

Однако, термин «инвестиции» не означает денежные требования вытекающие только из:

f) коммерческих контрактов на продажу резидентом или предприятием на территории одной Стороны товаров и услуг предприятию на территории другой Договаривающейся Стороны; или

g) предоставление кредита в связи с коммерческой сделкой, как, например, торговое финансирование; или

h) иные денежные требования, которые не включают активы, изложенные в подпунктах a) – e) настоящего пункта.

Любые изменения в форме инвестирования или реинвестирования активов или прав не влияют на их характер как инвестиций, при условии, что такие изменения произведены в соответствии с национальным законодательством и правилами принимающей Договаривающейся Стороны.

2. Термин «инвестор» в отношении Договаривающейся Стороны означает:

a) физическое лицо, имеющее гражданство этой Договаривающейся Стороны в соответствии с ее действующим национальным законодательством;

b) юридическое лицо, созданное в соответствии с национальным законодательством и правилами этой Договаривающейся Стороны, такое как корпорация, товарищество, траст, общество, объединение или предприятие.

3. Термин «прибыль» означает прибыль от инвестиций, независимо от формы, в которой они выплачиваются и включает, но не исключительно, выручку, проценты, доходы от прироста капитала, дивиденды, роялти, а также управление, техническую помощь и другие платежи или взносы и платежи в натуральной форме независимо от его вида.

4. Термин «территория» означает:

a) в отношении Социалистической Республики Вьетнам – территориальные земли, острова, внутренние воды, территориальное море и воздушное пространство над ними, морская зона за пределами территориального моря, включая морское дно и его недра, над которыми Социалистическая Республика Вьетнам реализует суверенитет, суверенные права и юрисдикцию в соответствии с национальным законодательством и международным правом;

b) в отношении Республики Казахстан – территориальные земли, внутренние воды, территориальные воды (море) и воздушное пространство над ними, морская зона за пределами территориальных вод (моря), включая морское дно и его недра, над которыми Республика Казахстан реализует суверенитет, суверенные права и юрисдикцию в соответствии с национальным законодательством и международным правом.

5. Термин «свободно конвертируемая валюта» означает валюту, определяемую время от времени Международным валютным фондом как свободно используемую валюту в соответствии со статьями Соглашения Международного валютного фонда и поправками к нему.

6. Термин «государственные цели» используется в соответствии с национальным законодательством каждой из Договаривающихся Сторон.

Статья 2
Область применения

1. Настоящее Соглашение распространяется на инвестиции, осуществленные инвесторами одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны после вступления в силу настоящего Соглашения и которые соответствуют национальному законодательству принимающей Договаривающейся Стороной.

2. Настоящее Соглашение не распространяется на инвестиционные споры, вытекающие из действий, которые уже произошли или инвестиционные споры, которые уже урегулированы, или которые уже были предметом судебного или арбитражного разбирательств до вступления в силу настоящего Соглашения.

3. Настоящее Соглашение не применяется к:

a) налогообложению;

b) государственным закупкам;

c) субсидиям или грантам, выданным Договаривающейся Стороной; и

d) услугам, поставляемым для осуществления государственных функций соответствующим органом или ведомством Договаривающейся Стороны. Для целей настоящего Соглашения услуги, поставляемые для осуществления государственных функций, означают любую услугу, которая поставляется не на коммерческой основе и не в условиях конкуренции с одним или несколькими поставщиками услуг.

Статья 3
Поощрение и защита инвестиций

1. Каждая Договаривающаяся Сторона поощряет и создает благоприятные условия на территории своего государства для инвестиций инвесторов государства другой Договаривающейся Стороны и признает такие инвестиции в соответствии с национальным законодательством своего государства.

2. Инвестиции инвесторов каждой из Договаривающихся Сторон постоянно имеют справедливый и равноправный режим и

пользуются полной защитой и безопасностью на территории другой Договаривающейся Стороны. Ни одна из Договаривающихся Сторон на своей территории не препятствует управлению, обслуживанию, пользованию или распоряжению своими инвестициями инвесторами другой Договаривающейся Стороны посредством необоснованных или дискриминационных мер или другим каким-либо образом.

Статья 4
Режим инвестиций

1. Каждая Договаривающаяся Сторона в отношении использования, управления, эксплуатации, продажи или любого другого распоряжения инвестициями, осуществленными на территории одной Договаривающейся Стороны инвесторами другой Договаривающейся Стороны, предоставляет режим, не менее благоприятный, чем применяемый в таких же ситуациях к инвестициям инвесторов любого третьего государства.

2. Положения настоящей статьи не обязывают одну из Договаривающихся Сторон распространять на инвесторов другой Договаривающейся Стороны режим, преференции или привилегии в результате:

a) любого таможенного союза, экономического союза, зоны свободной торговли, валютного союза или других форм регионального и двустороннего экономического договора, а также других подобных международных соглашений, в которых любая из Договаривающихся Сторон является или может стать одной из сторон;

b) каких-либо международных, региональных или двусторонних соглашений или других аналогичных договоренностей или каких-либо внутренних нормативно-правовых актов, касающихся полностью или в основном налогообложения.

Статья 5
Компенсация убытков

Если инвестиции, осуществленные инвестором одной из Договаривающихся Сторон, несут убытки вследствие войны, вооруженного конфликта, чрезвычайного положения, восстания, гражданских волнений, мятежа, беспорядков или других аналогичных ситуаций на территории другой Договаривающейся Стороны, то в отношении реституции, возмещения, компенсации или других форм возмещения, принимающая Договаривающаяся Сторона обеспечивает режим не менее благоприятный, чем она предоставляет собственным инвесторам или инвесторам любого третьего государства, в зависимости от того, какой режим является более благоприятным для инвесторов.

Статья 6
Экспроприация

1. Инвестиции инвесторов государства одной Договаривающейся Стороны не должны быть экспроприированы, национализированы или другим образом подвергнуты любым мерам, имеющим эффект национализации или экспроприации (далее – экспроприация) на территории государства другой Договаривающейся Стороны, кроме мер, принимаемых в государственных целях на недискриминационной основе в соответствии с национальным законодательством и с выплатой незамедлительной, адекватной и эффективной компенсации.

2. Компенсация должна быть равной рыночной стоимости экспроприированных инвестиций на дату, предшествующую дате проведения экспроприация, либо до того, как об экспроприации стала общеизвестно, в зависимости от того, что наступило ранее. Такая компенсация должна включать процент по коммерческой ставке, установленной на рыночной основе со дня экспроприации до даты выплаты. Компенсация должна быть полностью реализуемой и свободно переводимой без ограничения и лишней задержки.

3. Независимо от положений пунктов 1 и 2 любые меры, связанные с экспроприацией земли и касающиеся самой экспроприации и выплаты компенсации, должны соответствовать национальному законодательству и правилам принимающей инвестиции Договаривающейся Стороны.

4. Инвесторы одной Договаривающейся Стороны, пострадавшие от экспроприации, имеют право на незамедлительное рассмотрение судебным или другим независимым органом другой Договаривающейся Стороны своего дела, а также на оценку их инвестиций в соответствии с принципами, изложенными в настоящей статье, и национальным законодательством экспроприирующей Договаривающейся Стороны.

5. В тех случаях, когда Договаривающаяся Сторона экспроприирует активы компании, которая создана в соответствии с ее национальным законодательством, и в которой зарегистрированы акции, доли участия, облигации или другие формы участия инвестора или инвесторов другой Договаривающейся Стороны, положения данной статьи применяются к акциям, доле участия таких инвесторов в этой компании.

Статья 7
Перевод платежей, связанных с инвестициями

1. Каждая Договаривающаяся Сторона, при условии соблюдения своего национального законодательства, гарантирует инвесторам другой Договаривающейся Стороны свободный перевод на свою территорию и с ее территории платежей, связанных с инвестициями, в том числе переводы:

a) уставного капитала, и дополнительных средств для поддержания, управления и развития инвестиций;

b) прибыли;

c) платежей по контракту, в том числе амортизация основного долга и начисленные проценты к уплате, в соответствии с кредитным соглашением;

d) роялти и выплаты по правам, упомянутым в подпункте c) пункта 1 статьи 1;

e) доходы от продажи или ликвидации в целом или какой-либо части инвестиций;

f) доходы и другие вознаграждения персонала, привлекаемого из-за рубежа в связи с инвестициями;

g) выплаты по компенсациям в соответствии со статьями 5 и 6;

h) выплаты, связанные с разрешением споров.

2. Каждая Договаривающаяся Сторона обеспечивает проведение переводов, упомянутых в пункте 1 настоящей статьи, в свободно конвертируемой валюте по действующему на день перевода рыночному валютному курсу той Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществляются инвестиции.

3. Независимо от положений пунктов 1 и 2 одна Договаривающаяся Сторона может предотвратить или ограничить перевод на основе равноправного, недискриминационного и добросовестного применения своего национального законодательства и правил, касающихся:

a) банкротства, неплатежеспособности или защиты прав кредиторов;

b) выпуска, торговли или операций с ценными бумагами, фьючерсами, опционами или производными финансовыми инструментами;

c) криминальных или уголовных правонарушений и возврата доходов, полученных преступным путем;

d) финансовой отчетности и ведения учета движения денежных средств по мере необходимости для оказания содействия правоохранительным органам и органам финансового контроля;

e) обеспечения исполнения постановлений или решений в судебных или административных процессах;

f) налогообложения;

g) социального обеспечения, государственного пенсионного обеспечения или обязательных сберегательных отчислений;

h) выходных пособий работникам.

Статья 8
Суброгация

1. Если Договаривающаяся Сторона или его уполномоченный орган (Возмещающая сторона) осуществляет платежи в соответствии с обязательством компенсации или гарантией, которые она приняла на себя в отношении инвестиций на территории другой Договаривающейся Стороны (Принимающая сторона), Принимающая сторона признает:

a) передачу Возмещающей стороне всех прав и требований, вытекающих из таких инвестиций, в соответствии с национальным законодательством и юридической сделкой Принимающей стороны;

b) право Возмещающей стороны осуществлять все эти права и взыскивать требования, а также принимать на себя все обязательства, связанные с инвестициями в силу суброгации.

2. Возмещающая сторона при любых обстоятельствах, имеет право на предоставление такого же режима в отношении:

a) прав и имеющихся претензий, а также обязательств, принятых этой Договаривающейся Стороной в силу передачи прав, упомянутой в пункте 1 настоящей статьи;

b) любых выплат, полученных в соответствии с этими правами и требованиями, ровно в такой же мере, в какой такие права и требования были представлены первоначальному инвестору в силу настоящего Соглашения в отношении упомянутых инвестиций.

Статья 9
Разрешение споров между Договаривающейся Стороной и инвестором

1. Любые правовые споры, возникающие непосредственно из инвестиций между Договаривающейся Стороной и инвестором другой Договаривающейся Стороны в отношении предполагаемых нарушений обязательств этим инвестором в рамках настоящего Соглашения, связанные с управлением, ведением, эксплуатацией, продажей или иным распоряжением инвестициями инвестора и которые вызывают убытки или наносят вред инвестициям должны быть насколько это возможно

решены мирным путем посредством переговоров между сторонами спора.

2. Если такой спор не может быть урегулирован в течение 6 (шести) месяцев после даты направления инвестором письменного уведомления Договаривающейся Стороне, спор может быть передан на рассмотрение в:

a) компетентный суд Договаривающейся Стороны, на территории которой инвестиции были осуществлены;

b) Международный Центр по урегулированию инвестиционных споров (далее – Центр), учрежденный в соответствии с Конвенцией об урегулировании инвестиционных споров между государствами и физическими или юридическими лицами других государств, совершенной в Вашингтоне 18 марта 1965 года (далее – Вашингтонская конвенция), при условии участия обеих Договаривающихся Сторон в указанной Конвенции; или

c) Арбитраж согласно Дополнительным услугам Центра, если только одна из Договаривающихся Сторон является участником Вашингтонской конвенции; или

d) Специальный арбитражный суд (ad hoc), который, если иное не предусмотрено сторонами спора, должен быть создан в соответствии с Арбитражным регламентом Комиссии Организации Объединенных Наций по праву международной торговли (ЮНСИТРАЛ).

После того как инвестор направил спор в соответствии с любой из процедур, предусмотренных выше, такой выбор является окончательным.

В целях конкретизации, положения настоящего Соглашения о режиме наибольшего благоприятствования не включают в себя распространение на инвесторов другой Договаривающейся Стороны процедур урегулирования споров, помимо изложеных в настоящем Соглашении.

3. Представление спора на арбитражное разбирательство в соответствии с пунктом 2 обусловлено представлением такого спора в арбитраж в течениии 2 (двух) лет с момента, когда инвестору стало известно или объективно должно стать известно о нарушении обязательства в соответствии с настоящим Соглашением, а также об

убытке или вреде, понесенным инвестором или нанесенным инвестициям.

4. Арбитражный суд принимает свои решения в соответствии с положениями настоящего соглашения, национальным законодательством и правилами Договаривающейся Стороны, участвующей в споре и на территории которой осуществлены инвестиции (в том числе нормами по конфликту права), любым специальным соглашением, заключенным в части инвестиций и соответствующими принципами международного права.

5. Ни одна Договаривающаяся Сторона не имеет право вносить встречное обращение в защитных целях на любой стадии арбитражного разбирательства, либо в течении исполнения арбитражного решения, и указывать на то, что инвестор другой Договаривающейся Стороны получил или получит в соответствии со страхованием или гарантийным договором, компенсацию или другое возмещение в отношении всех или части каких-либо предполагаемых потерь.

6. Любое арбитражное решение, вынесенное в соответствии с настоящей статьей, является окончательным и обязательным для обеих сторон спора и должно быть исполнено в соответствии с национальным законодательством государства Договаривающейся Стороны, на территории которой приводится в исполнение арбитражное решение.

Статья 10
Разрешение споров между Договаривающимися Сторонами

1. Договаривающиеся Стороны разрешают, насколько это возможно, любой спор касающийся толкования или применения настоящего Соглашения путем консультаций или по дипломатическим каналам.

2. Если спор не был урегулирован в течение шести месяцев после даты направления по дипломатическим каналам письменного запроса одной из Договаривающихся Сторон о начале консультаций, то, если Договаривающиеся Стороны не договорились об ином в письменной форме, любая Договаривающаяся Сторона может путем письменного уведомления по дипломатическим каналам другой

Договаривающейся Стороны представить этот спор на рассмотрение в специальный арбитражный суд в соответствии со следующими положениями настоящей статьи.

3. Арбитражный суд формируется следующим образом: каждая Договаривающаяся Сторона назначает одного члена, и эти два члена согласовывают Председателя арбитражного суда, который должен являться гражданином какого-либо третьего государства, и который назначается обеими Договаривающимися Сторонами. Два члена должны быть назначены в течение двух месяцев и Председатель в течение четырех месяцев с даты получения письменного уведомления одной из Договаривающихся Сторон о намерении другой Договаривающейся Стороны передать спор на рассмотрение специального арбитражного суда.

4. Если сроки, указанные в пункте 3, не были соблюдены, любая Договаривающаяся Сторона может, в отсутствие какой-либо другой договоренности, предложить Председателю Международного Суда ООН произвести необходимые назначения. Если Председатель Международного Суда ООН является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он каким-либо образом неспособен выполнить указанные функции, то для осуществления необходимых назначений приглашается Вице-президент Международного Суда ООН. Если Вице-президент Международного Суда ООН является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он также неспособен выполнить указанные функции, следующий по должности член Международного Суда ООН, который не является гражданином ни одной из Договаривающихся Сторон, приглашается произвести необходимые назначения.

5. Арбитражный суд принимает свои решения большинством голосов. Такое решение должно быть принято в соответствии с настоящим Соглашением, признанными нормами международного права, которые могут быть применимы, и должно быть окончательным и обязательным для обеих Договаривающихся Сторон. Каждая Договаривающаяся Сторона должна нести расходы члена арбитражного суда, назначенного ею, а также представительские расходы в арбитражном разбирательстве. Расходы Председателя, а также любые другие расходы, связанные с арбитражным разбирательством, несут в

равных долях обе Договаривающиеся Стороны. Однако арбитражный суд может по своему усмотрению определить доли для каждой из Договаривающихся Сторон. Во всех других отношениях арбитражный суд определяет свои собственные процедуры.

Статья 11
Вступление в силу

Настоящее Соглашение вступает в силу по истечении 30 (тридцати) дней с даты получения по дипломатическим каналам последнего письменного уведомления о выполнении Договаривающимися Сторонами внутригосударственных процедур, необходимых для вступления его в силу.

Статья 12
Срок действия и расторжение

1. Настоящее Соглашение заключается сроком на 10 (десять) лет, по истечении которых автоматически продлевается на неопределенный срок.

2. Любая Договаривающаяся Сторона по истечении 10 (десяти) лет со дня вступления в силу настоящего Соглашения, может прекратить его действие. Соглашение прекратит действие по истечении одного года со дня получения одной Договаривающейся Стороной по дипломатическим каналам письменного уведомления другой Договаривающейся Стороны о таком ее намерении.

3. В отношении инвестиций, осуществленных до даты прекращения действия настоящего Соглашения, положения всех других статей настоящего Соглашения продолжают действовать в течение 10 (десяти) лет с даты его прекращения.

В удостоверение чего нижеподписавшиеся, должным образом уполномоченные на то своими Правительствами, подписали настоящее Соглашение.

Совершено в г. Астана «15» Сентября 2009 года в двух экземплярах, каждый на вьетнамском, казахском, русском и английском языках, причем все тексты имеют одинаковую силу. В случае возникновения споров при применении и толковании положений настоящего Соглашения, Договаривающиеся Стороны будут обращаться к тексту на английском языке.

За Правительство Социалистической Республики Вьетнам

Као Вьет Шинь

Заместитель министра планирования и инвестиций

За Правительство Республики Казахстан

Е. Искалиев

Вице - министр индустрии и торговли

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі мен Қазақстан Республикасының Үкіметі арасындағы Инвестицияларды көтермелеу және өзара қорғау туралы
келісім

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі мен Қазақстан Республикасының Үкіметі (бұдан әрі – Уағдаласушы Тараптар),

өзара экономикалық ынтымақтастықты дамыту үшін және атап айтқанда, бір Уағдаласушы Тараптың инвесторларының екінші Уағдаласушы Тарап аумағындағы инвестициялары үшін қолайлы жағдайлар жасауға ниет білдіре отырып;

осындай инвестицияларды көтермелеу мен өзара қорғау Уағдаласушы Тараптардағы іскерлік бастаманы ынталандыруға және әл-ауқаттың өсуіне ықпал ететінін мойындай отырып;

төмендегілер туралы келісті:

1-бап
Анықтамалар

Осы Келісімнің мақсаты үшін:

1. «Инвестициялар» термині бір Уағдаласушы Тараптың инвесторлары екінші Уағдаласушы Тарап мемлекетінің ұлттың заңнамасына сәйкес соңғы Уағдаласушы Тараптың аумағына салатын активтердің барлық түрлерін білдіреді және мыналардан тұратын немесе мынадай:

a) қатысу үлестері, акциялар мен жарғылық капиталға қатысудың басқа нысандары, сондай-ақ облигациялар, борыштық міндеттемелер мен борыштық мүдделердің басқа да нысандары, басқа борыштар мен кредиттер, Уағдаласушы Тараптың кез келген инвесторы шығарған бағалы қағаздар;

b) ақша талаптары, қандай да бір басқа активтер бойынша талаптар, экономикалық құндылығы бар келісімшартты орындау талаптары;

c) авторлық құқықтарды, тауар белгілерін, патенттерді, өнеркәсіп үлгілерін, модельдерді және техникалық процестерді, ноу-хауды, сауда

құпияларын, фирмалық атаулар мен гудвилді қоса алғанда, зияткерлік меншік құқықтары;

d) ұлттық заңнамаға, шартқа сәйкес немесе ұлттық заңнамаға сәйкес берілген лицензияларға немесе рұқсаттарға орай кез келген құқықтар, оның ішінде табиғи қазбаларды барлау, игеру, өндіру және пайдалану құқықтар;

e) кез келген басқа материалдық және материалдық емес, жылжымалы және жылжымайтын мүлік, сондай-ақ онымен байланысты кез келген мүліктік құқықтар, мысалы жалға, ипотекаға, кепілге және кепілгерлікке беру құқығы нысанындағы активтерді өзіне қамтиды.

Алайда, «инвестициялар» термині тек қана мыналардан туындайтын ақшалай талаптарды білдірмейді:

f) резиденттің немесе кәсіпорынның бір Тарап аумағындағы тауарлар мен қызметтерді екінші Уағдаласушы Тарап аумағындағы кәсіпорынға сатуға коммерциялық келісімшарттардан; немесе

g) коммерциялық мәмілеге байланысты кредит беру, мысалы саудалық қаржыландыру сияқты; немесе

h) осы тармақтың a) – e) тармақшаларында жазылған активтерді қамтымайтын өзге ақшалай талаптар.

Активтерді инвестициялау немесе кері инвестициялау нысанындағы немесе құқықтарды кез келген өзгертулер олардың инвестициялар ретіндегі сипаттамасына қабылдаушы Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасына және ережелеріне сәйкес жүргізілген шарттарда әсер етпейді.

2. «Инвестор» термині Уағдаласушы Тарапқа қатысты:

a) оның қолданыстағы ұлттық заңнамасына сәйкес осы Уағдаласушы Тараптың азаматтығына ие жеке тұлғаны;

b) осы Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасына және ережелеріне сәйкес құрылған корпорация, серіктестік, траст, қоғам, бірлестік немесе кәсіпорын сияқты заңды тұлғаны білдіреді.

3. «Пайда» термині олар төленетін нысанға қарамастан, инвестициялардан түсетін пайданы білдіреді және капиталдың өсуінен түсімдерді, проценттерді, кірістерді, дивидендтерді, роялтиді, сондай-ақ басқаруды, техникалық көмекті және басқа төлемдерді немесе оның түріне қарамастан, заттай нысандағы жарналар мен төлемдерді қамтиды, бірақ олар ғана емес.

4. «Аумақ» термині:

a) Вьетнам Социалистік Республикасына қатысты – Вьетнам Социалистік Республикасы ұлттық за ңнамаға және халықаралық құқыққа сәйкес теңіз түбін және оның жер қойнауын қоса алғанда, егемендігін, егеменді құқықтарын және заңдық құзыретін іске асыратын аумақтық жерді, аралдарды, ішкі суларды, аумақтық теңізді және олардың үстіндегі әуе кеңістігін, аумақтық теңізден тысқары теңіз аймағын білдіреді;

b) Қазақстан Республикасына қатысты – Қазақстан Республикасы ұлттық заңнамаға және халықаралық құқыққа сәйкес егемендігін, егеменді құқықтарын және заңдық құзыретін іске асыратын теңіз түбін және оның жер қойнауын қоса алғанда, аумақтық жерді, ішкі суларды, аумақтық суларды (теңізді) және олардың үстіндегі әуе кеңістігін, аумақтық судан (теңізден) тысқары теңіз аймағын.

5. «Еркін айырбасталатын валюта» термині Халықаралық валюта қоры келісімінің баптарына және оған түзетулерге сәйкес еркін пайдаланылатын валюта ретінде Халықаралық валюта қоры уақыт өткен сайын айқындап отыратын валютаны білдіреді.

6. «Мемлекеттік мақсаттар» термині Уағдаласушы Тараптардың әрқайсысының ұлттық заңнамасына сәйкес пайдаланылады.

2-бап
Қолданылу саласы

1. Осы Келісім бір Уағдаласушы Тараптың инвесторлары екінші Уағдаласушы Тараптың аумағында осы Келісім күшіне енгеннен кейін жүзеге асырылған және қабылдаушы Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес келетін инвестицияларға қолданылады.

2. Осы Келісім күшіне енгенге дейінгі әрекеттерден туындайтын инвестициялық дауларға немесе реттелген немесе сот немесе төрелік талқылау мәні болған инвестициялық дауларға осы Келісім қолданылмайды.

3. Осы Келісім мыналарға:

a) салық салуға;

b) мемлекеттік сатып алуға;

c) Уағдаласушы Тарап берген субсидияларге немесе гранттарға; және

d) Уағдаласушы Тараптың тиісті органы немесе ведомствосы мемлекеттік функцияларды жүзеге асыру үшін жеткізетін қызметтерге қолданылмайды. Осы Келісімнің мақсаттары үшін мемлекеттік функцияларды жүзеге асыру үшін жеткізілетін қызметтер бір немесе бірнеше қызметтерді жеткізушілер коммерциялық емес негізде және бәсекелестік емес шарттарда жеткізетін кез келген қызметті білдіреді.

3-бап
Инвестицияларды көтермелеу және қорғау

1. Әрбір Уағдаласушы Тарап өз мемлекетінің аумағында екінші Уағдаласушы Тараптың мемлекеті инвесторларының инвестицияларын көтермелейді және олар үшін қолайлы жағдайлар жасайды әрі өз мемлекетінің ұлттық заңнамасына сәйкес мұндай инвестицияларды таниды.

2. Әрбір Уағдаласушы Тараптар инвесторларының инвестициялары әділ және тең құқықты режимге ұдайы ие және екінші Уағдаласушы Тараптың аумағында толық қорғауды және қауіпсіздікті пайдаланады. Уағдаласушы Тараптардың бір де біреуі өз аумағында екінші Уағдаласушы Тарап инвесторларының өз инвестицияларын негіздемесіз немесе кемсітушілік шаралар немесе басқа қандай да бір тәсіл арқылы басқаруына, қызмет көрсетуіне, пайдалануына немесе иелік етуіне кедергі болмайды.

4-бап
Инвестициялар режимі

1. Әрбір Уағдаласушы Тарап бір Уағдаласушы Тарап аумағында екінші Уағдаласушы Тараптың инвесторлары жүзеге асырған инвестицияларды пайдалануға, басқаруға, қолдануға, сатуға немесе кез келген басқа иелік етуге қатысты кез келген үшінші мемлекет инвесторларының инвестицияларына осындай жағдайларда

қолданылатынға қарағанда қолайлылығы кем емес режим ұсынады.

2. Осы баптың ережелері Уағдаласушы Тараптардың біреуін екінші Уағдаласушы Тарап инвесторларына мыналардың:

a) кез келген кеден одағының, экономикалық одақтың, еркін сауда аймағының, валюталық одақтың немесе экономикалық шарттың өңірлік және екі жақты басқа да нысандарын, сондай-ақ Уағдаласушы Тараптың кез келгені тараптардың бірі болып табылатын немесе болуы мүмкін басқа да осындай халықаралық келісімдердің;

b) қандай да болмасын халықаралық, өңірлік немесе екі жақты келісімдердің немесе басқа да осыған ұқсас уағдаластықтардың немесе салық салуға толық немесе негізінен қатысты қандай да болмасын ішкі нормативтік құқықтық актілердің нәтижесінде режим, преференциялар немесе артықшылықтар қолдануға міндеттемейді.

5-бап
Залалдарды өтеу

Егер Уағдаласушы Тараптардың бірінің инвесторы жүзеге асырған инвестициялар екінші Уағдаласушы Тарап аумағында соғыстың, қарулы қақтығыстың, төтенше жағдайдың, көтерілістің, азаматтық толқулардың, бүліктің немесе басқа да осыған ұқсас жағдайлардың салдарынан шығын шексе, қабылдаушы Уағдаласушы Тарап реституцияға, орнын толтыруға, өтеуге немесе басқа да орнын толтыру нысандарына қатысты өз инвесторларына немесе кез келген үшінші мемлекеттің инвесторларына ұсынатыннан инвесторлар үшін қай режимнің қолайлылығына қарай қолайлылығы кем емес режимді қамтамасыз етеді.

6-бап
Экспроприация

1. Бір Уағдаласушы Тарап мемлекеті инвесторларының инвестициялары ұлттық заңнамаға сәйкес және жылдам, барабар және тиімді өтемақы төлей отырып, кемсітпейтін негізде мемлекеттік мақсаттарда қабылданатын шаралардан басқа, екінші Уағдаласушы

Тарап мемлекетінің аумағында экспроприацияланбауы, ұлт меншігіне алынбауы немесе басқа түрде ұлт меншігіне алу немесе экспроприация (бұдан әрі – экспроприация) әсері бар кез келген шараларға ұшырамауы тиіс.

2. Өтемақы қайсысының бұрын басталуына қарай экспроприация өткізілетін күннің алдындағы күнгі не экспроприация туралы жалпыға мәлім болғанға дейінгі экспроприацияланған инвестициялардың нарықтық құнына тең болуы тиіс. Мұндай өтемақы экспроприациялау күнінен бастап төлем күніне дейін нарықтық негізде белгіленген коммерциялық ставка бойынша процентті қамтуға тиіс. Өтемақы толық іске асырылатын және шектелмей әрі артық кідіртілмей еркін аударылатын болуға тиіс.

3. 1 және 2-тармақтардың ережелеріне қарамастан, жерді экспроприациялауға байланысты және экспроприациялаудың өзіне және өтемақы төлеуге қатысты кез келген шаралар инвестицияларды қабылдайтын Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасы мен ережелеріне сәйкес болуға тиіс.

4. Экспроприациялаудан зардап шеккен бір Уағдаласушы Тарап инвесторларының өзінің ісін екінші Уағдаласушы Тараптың сот немесе басқа да тәуелсіз органының тез арада қарауына, сондай-ақ олардың инвестицияларын осы бапта және экспроприациялайтын Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасында жазылған принциптерге сәйкес бағалауға құқығы бар.

5. Уағдаласушы Тарап оның ұлттық заңнамасына сәйкес құрылған және екінші Уағдаласушы Тараптың инвесторының немесе инвесторларының акциялары, қатысу үлестері, облигациялары немесе басқа қатысу нысандары тіркелген компания активтерін экспроприациялаған жағдайларда осы баптың ережелері мұндай инвесторлардың осы компаниядағы акцияларына, қатысу үлесіне қолданылады.

7-бап
Инвестицияларға байланысты төлемдерді аудару

1. Әрбір Уағдаласушы Тараптың өз ұлттық заңнамасын сақтауы

шартымен екінші Уағдаласушы Тараптың инвесторларына өз аумағына және оның аумағынан төлемдердің еркін аударылымына, оның ішінде:

a) жарғылық капиталды және инвестицияларды қолдау, басқару және дамыту үшін қосымша қаражатты;

b) пайданы;

c) келісімшарт, оның ішінде кредиттік келісімге сәйкес негізгі борыш амортизациясы мен төлеуге есептелген проценттер бойынша төлемдерді;

d) 1-баптың 1-тармағының c) тармақшасында аталған құқықтар бойынша роялти мен төлемдерді;

e) инвестицияларды толық немесе қандай да бір бөлігін сатудан немесе жоюдан түскен кірістерді;

f) инвестицияларға байланысты шетелдерден тартылатын персоналдың кірістері мен басқа да сыйақыларын;

g) 5 және 6-баптарға сәйкес өтемақылар бойынша төлемдерді;

h) дауларды шешуге байланысты төлемдерді аударуға кепілдік береді.

2. Әрбір Уағдаласушы Тарап осы баптың 1-тармағында аталған аударымдарды инвестициялар жүзеге асырылатын аумақта аудару күні қолданыстағы сол Уағдаласушы Тараптың нарықтық бағамы бойынша еркін айырбасталатын валютамен жүргізуді қамтамасыз етеді.

3. 1 және 2-тармақтардың ережелеріне қарамастан, бір Уағдаласушы Тарап төмендегілерге қатысты өз ұлттық заңнамасы мен ережелерін тең, кемсітпейтін және адал қолданудың негізінде аударымды болдырмауы немесе шектеуі мүмкін:

a) банкроттық, төлем қабілетсіздігі немесе кредит берушілердің құқықтарын қорғау;

b) шығарылым, бағалы қағаздармен, фьючерстермен, опциондармен немесе туынды қаржы құралдарымен сауда немесе операциялар;

c) криминалдық немесе қылмыстық құқық бұзушылықтар және қылмыстық жолмен алынған кірістерді қайтару;

d) құқық қорғау органдары мен қаржылық бақылау органдарына жәрдем көрсету үшін қажеттілігіне қарай ақша қаражаты қозғалысының қаржылық есептілігі мен есебін жүргізу;

e) сот немесе әкімшілік процестердегі қаулылардың немесе шешімдердің сақталуын қамтамасыз ету;

f) салық салу;

g) әлеуметтік қамсыздандыру, мемлекеттік зейнетақымен қамтамасыз ету немесе міндетті жинақтаушы аударымдар; және

h) қызметкерлердің демалыс жәрдемақылары.

8-бап
Суброгация

1. Егер Уағдаласушы Тарап немесе оның уәкілетті органы (Өтеуші тарап) өтемақы міндеттемесіне немесе екінші Уағдаласушы Тарап (Қабылдаушы тарап) аумағындағы инвестицияларға қатысты өзіне қабылдаған кепілдіктерге сәйкес төлемдерді жүзеге асырса, Қабылдаушы тарап:

a) Қабылдаушы тараптың заңды ұлттық заңнамасы мен заң мәмілесіне сәйкес мұндай инвестициялардан туындайтын барлық құқықтар мен талаптардың Өтеуші тарапқа берілетінін;

b) Өтеуші тараптың барлық осы құқықтарды жүзеге асыру және талаптарды өндіріп алу, сондай-ақ суброгацияға орай инвестицияларға байланысты барлық міндеттемелерді өзіне қабылдау құқығын мойындайды.

2. Өтеуші тараптың кез келген жағдайларда:

a) құқықтар мен шағымдарға, сондай-ақ осы баптың 1-тармағында аталған құқықтардың берілуіне орай осы Уағдаласушы Тарап қабылдаған міндеттемелерге;

b) осы құқықтарға және аталған инвестицияларға қатысты осы Келісімге орай бастапқы инвесторға қандай құқықтар мен талаптарда ұсынылған болса, сондай шамаға тең талаптарға сәйкес алынған кез келген төлемдерге қатысты сондай режимнің ұсынылу құқығы бар.

9-бап
Уағдаласушы Тарап пен инвестор арасындағы дауларды шешу

1. Уағдаласушы Тарап пен екінші Уағдаласушы Тараптың инвесторы арасында инвестордың инвестицияларын басқаруға,

жүргізуге, пайдалануға, сатуға немесе өзге иелік етуге байланысты және залалдар немесе инвестицияларға зиян келтіретін осы Келісім шеңберінде осы инвестордың міндеттемелерін болжамды бұзуға қатысты туындайтын кез келген құқықтық даулар бар мүмкіндігінше дау тараптары арасында келіссөздер арқылы бейбіт жолмен шешілуі тиіс.

2. Егер мұндай дау инвестор Уағдаласушы Тарапқа жазбаша хабарлама жіберген күнінен кейін 6 (алты) ай ішінде реттелмесе, дау:

a) аумағында инвестициялар жүзеге асырылған Уағдаласушы Тараптың құзыретті сотының;

b) 1965 жылғы 18 наурызда Вашингтонда жасалған Мемлекеттер мен басқа мемлекеттердің жеке немесе заңды тұлғалары арасындағы Инвестициялық дауларды реттеу туралы конвенцияға (бұдан әрі – Вашингтон конвенциясы) сәйкес құрылған Инвестициялық дауларды реттеу жөніндегі халықаралық орталықтың (бұдан әрі – Орталық); немесе

c) егер Уағдаласушы Тараптардың біреуі ғана Вашингтон конвенциясының қатысушысы болып табылса, Орталықтың Қосымша қызметтеріне сәйкес Төреліктің; немесе

d) егер дау тараптары өзгеше көздемесе, Біріккен Ұлттар Ұйымының Халықаралық сауда құқығы жөніндегі комиссиясының (ЮНСИТРАЛ) Төрелік регламентіне сәйкес құрылуы тиіс Арнайы төрелік соттың (ad hoc) қарауына берілуі мүмкін.

Инвестор жоғарыда көзделген кез келген рәсімдерге сәйкес дауды жібергеннен кейін мұндай таңдау түпкілікті болып табылады.

Нақтылау мақсатында осы Келісімнің мейлінше қолайлы режимі туралы ережелері осы Келісімде жазылғаннан басқа дауларды реттеу рәсімдерінің екінші Уағдаласушы Тараптың инвесторларына қолданылуын өзіне қамтымайды.

3. Дауды 2-тармаққа сәйкес төрелік талқылауға ұсыну мұндай дауды осы Келісімге сәйкес міндеттемелердің бұзылуы туралы, сондай-ақ инвестор шеккен немесе инвестицияларға келтірілген залал немесе зиян туралы инвесторға белгілі болған немесе объективті белгілі болуға тиіс сәттен бастап 2 (екі) жыл ішінде төрелікке ұсынуға негізделген.

4. Төрелік сот өз шешімдерін осы Келісімнің ережелеріне, дауға қатысатын және аумағында инвестициялар жүзеге асырылған Уағдаласушы Тараптың ұлттық заңнамасына және ережелеріне (оның ішінде құқық жанжалдары бойынша нормаларға), инвестициялар

бөлігінде және халықаралық құқықтың тиісті принциптерімен жасалған кез келген арнайы келісімге сәйкес қабылдайды.

5. Бір де бір Уағдаласушы Тарап төрелік талқылаудың кез келген сатысында не төрелік шешімді орындау ішінде қорғау мақсатында қарсы өтініштер енгізуге және екінші Уағдаласушы Тарап инвесторы сақтандыруға немесе кепілдік шартқа сәйкес басқа да барлық немесе қандай да бір болжамды шығасыларға қатысты өтемақыны немесе басқа өндіріп алуды алғандығын немесе алатындығын көрсетуге құқығы жоқ.

6. Осы бапқа сәйкес шығарылған кез келген төрелік шешім даудың екі тарапы үшін де түпкілікті және міндетті болып табылады және төрелік шешім орындалатын аумақтағы Уағдаласушы Тарап мемлекетінің ұлттық заңнамасына сәйкес орындалуы тиіс.

10-бап
Уағдаласушы Тараптар арасындағы дауларды шешу

1. Уағдаласушы Тараптар осы Келісімді түсіндіруге немесе қолдануға қатысты кез келген дауды мүмкіндігінше консультациялар немесе басқа дипломатиялық арналар арқылы шешеді.

2. Егер дау Уағдаласушы Тараптардың бірі консультациялардың басталғаны туралы жазбаша сұрау салуды дипломатиялық арналар арқылы жіберген күннен кейін алты ай ішінде реттелмесе, онда, егер Уағдаласушы Тараптар жазбаша нысанда өзге туралы уағдаласпаған болса, кез келген Уағдаласушы Тарап екінші Уағдаласушы Тарапқа дипломатиялық арналар арқылы жазбаша хабарлау жолымен бұл дауды осы баптың келесі ережелеріне сәйкес арнайы төрелік соттың қарауына ұсына алады.

3. Төрелік сот мынадай түрде қалыптасады: әрбір Уағдаласушы Тарап бір мүшені тағайындайды және осы екі мүше қандай да болсын үшінші елдің азаматы болып табылуы тиіс және екі Уағдаласушы Тарап тағайындайтын төрелік соттың Төрағасын келіседі. Екі мүше екі ай ішінде және Төраға Уағдаласушы Тараптардың бірі екінші Уағдаласушы Тарапқа дауды арнайы төрелік соттың қарауына беру ниеті туралы жазбаша хабардар еткен күннен бастап төрт ай ішінде тағайындалуға тиіс.

4. Егер 3-тармақта көрсетілген мерзімдер сақталмаса, кез келген Уағдаласушы Тарап қандай да бір басқа уағдаластық болмаса, БҰҰ Халықаралық Сотының Төрағасына қажетті тағайындаулар жүргізуді ұсына алады. Егер БҰҰ Халықаралық Сотының Төрағасы Уағдаласушы Тараптардың бірінің азаматы болып табылса немесе егер ол қандай да бір түрде көрсетілген функцияларды орындауға қабілетсіз болса, онда қажетті тағайындауларды жүзеге асыру үшін БҰҰ Халықаралық Сотының вице-президенті шақырылады. Егер БҰҰ Халықаралық Сотының вице-президенті Уағдаласушы Тараптардың бірінің азаматы болып табылса немесе егер ол да көрсетілген функцияларды орындауға қабілетсіз болса, БҰҰ Халықаралық Сотының Уағдаласушы Тараптардың ешбірінің азаматы болып табылмайтын, лауазымы жағынан келесі мүшесі қажетті тағайындауларды жүргізуге шақырылады.

5. Төрелік сот өзінің шешімдерін көпшілік дауыспен қабылдайды. Мұндай шешім осы Келісімге, халықаралық құқықтың танылған, қолданыла алатын нормаларына сәйкес қабылдануы тиіс және Уағдаласушы Тараптардың екеуі үшін де түпкілікті әрі міндетті болуға тиіс. Әрбір Уағдаласушы Тарап төрелік соттың өзі тағайындаған мүшесінің шығыстарын, сондай-ақ төрелік талқылаудағы өкілдік шығыстарын мойнына алуға тиіс. Төрағаның шығыстарын, сондай-ақ төрелік талқылауға байланысты кез келген басқа да шығыстарды екі Уағдаласушы Тарап теңдей үлестерде көтереді. Алайда төрелік сот өз қалауы бойынша Уағдаласушы Тараптардың әрқайсысы үшін үлестерді айқындауы мүмкін. Басқа барлық қатынастарда төрелік сот өзінің меншікті рәсімдерін айқындайды.

11-бап
Күшіне енуі

Осы Келісім оның күшіне енуі үшін қажетті мемлекетішілік рәсімдерді Уағдаласушы Тараптардың орындағаны туралы дипломатиялық арналар арқылы соңғы жазбаша хабарлама алынған күнінен бастап 30 (отыз) күн ішінде күшіне енеді.

12-бап
Қолданылу мерзімі және бұзу

1. Осы Келісім 10 (он) жыл мерзімге жасалады, ол аяқталған соң белгісіз мерзімге өздігінен ұзартылады.

2. Кез келген Уағдаласушы Тарап осы Келісім күшіне енген күнінен бастап 10 (он) жыл өткен соң оның қолданылуын тоқтата алады. Бір Уағдаласушы Тарап Келісімнің мерзімін тоқтату ниеті туралы дипломатиялық арналар арқылы екінші Уағдаласушы Тараптың жазбаша хабарламасын алған күнінен бастап бір жыл өткен соң Келісімнің қолданылуы тоқтатылады.

3. Осы Келісімнің қолданылуын тоқтатқан күнге дейін жүзеге асырылған инвестицияларға қатысты осы Келісімнің басқа барлық баптарының ережелері ол тоқтатылған күннен бастап 10 (он) жыл бойы әрекет етуін жалғастырады.

Осыны куәландыру үшін өздерінің Үкіметтері тиісті түрде уәкілеттік берген төменде қол қоюшылар осы Келісімге қол қойды.

Астана қаласында 2009 жылғы «15» қыркүйекте әрқайсысы вьетнам, қазақ, орыс және ағылшын тілдерінде екі данада жасалды әрі барлық мәтіндердің бірдей күші бар. Осы Келісімнің ережелерін қолдану және түсіндіру кезінде даулар туындаған жағдайда Уағдаласушы Тараптар ағылшын тіліндегі мәтінге жүгінетін болады.

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі үшін	**Қазақстан Республикасының Үкіметі үшін**